

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc uỷ quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 36/BSC-TCHC ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Công ty sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3458 /TTr-CCBVMT ngày 27 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty Viglacera – CTCP (địa chỉ: tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Công ty sứ Viglacera Bình Dương (địa chỉ: Khu sản xuất Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty sứ Viglacera Bình Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu sản xuất Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0100108173-017 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 16

tháng 7 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 3 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0100108173-017.

1.5. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư Nhà máy sứ Bình Dương công suất 350.000 sản phẩm/năm số 130/TCT.HĐQT ngày 09 tháng 11 năm 2000 của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng và Quyết định tách chuyển đơn vị hạch toán phụ thuộc và đổi tên dự án Nhà máy sứ Bình Dương thành Công ty sứ Viglacera Bình Dương số 197/TCT-HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2007 của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng.

1.6. Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 85/KHCNMT ngày 15 tháng 5 năm 2001 của Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường Bình Dương.

17. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sứ vệ sinh.

1.8. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.8.1. Phạm vi: Tổng diện tích của Nhà máy là 28.030,8m².

1.8.2. Quy mô:

- Công ty có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Công ty có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.8.3. Công suất: 350.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → Chuẩn bị hồ, tạo khuôn, chuẩn bị men → Tạo hình → Phun men → Sấy → Nung → Kiểm tra → Sản phẩm

- Quy trình chuẩn bị hồ:

+ Nguyên liệu gầy (*Feidspar, Silica, miềng nung*) → Nghiền → Sàng → (1);

+ Nguyên liệu dẻo + mộc hồng + đất sét + (1) → Khuấy nhanh → Sàng rung → Ủ (4 bể) → Sàng rung + Khử từ → Đổ rót (4 bể) → *Thành phẩm hồ (2)*;

- Quy trình tạo khuôn: Bột thạch cao + nước → Định lượng → Khuấy chân không → Đổ vào khuôn mẹ → Đóng rắn → Tách khuôn con → Vệ sinh về mặt → Kiểm tra → Sấy khuôn → *Thành phẩm khuôn con (3)*

- Quy trình tạo hình: (2) + (3) → Đổ rót hồ vào khuôn → Lưu hồ → Xả hồ → Lưu khuôn → Thổi khí → Tháo khuôn → Đục lỗ, kiểm tra → Ủ mộc → Hoàn thiện, kiểm tra → Sấy → Kiểm mộc → Sản phẩm mộc (4);

- Quy trình chuẩn bị men:

+ Men compound, cao lanh Thái Lan, wollastonite → Định lượng → Nghiền → Kiểm tra → Sàng rung → Khử từ → Men sạch (5);

+ CMC khô (dạng bột) + nước → Định lượng → Khuấy → Ủ → Định lượng → Keo dạng sol (6);

(5) + (6) → Khuấy → Sàng rung → Kiểm tra → Thành phẩm men để phun.

- Quy trình kiểm tra: Thành phẩm sau nung → Kiểm tra ngoại quan → Kiểm tra rò khí → Kiểm tra tính năng → Đóng gói lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Viglacera - CTCP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Viglacera - CTCP có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.5. Công ty phải ngừng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày.....tháng năm 2024 đến ngày..... tháng.....năm 2034).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Công ty sử dụng Viglacera Bình Dương tại Khu sản xuất Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp,

thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Sứ Viglacera Bình Dương;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Dĩ An;
- UBND phường Tân Đông Hiệp;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Mh5.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà văn phòng với lưu lượng khoảng 3 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng sản xuất chính với lưu lượng khoảng 16 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng tạo hình 2 với lưu lượng khoảng 5 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn với lưu lượng khoảng 5 m³/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ khu nhà xưởng sản xuất chính, bao gồm nước thải từ công đoạn kiểm mộc, nước thải từ công đoạn thử tính năng sản phẩm và nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, thiết bị với lưu lượng khoảng 16 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh khu nhà xưởng tạo hình 2 với lưu lượng khoảng 5 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Ông Ngời → suối Cây Sao → rạch Ông Tiếp → Sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại 01 điểm đầu nối vào hệ thống thoát nước của Khu sản xuất Tân Đông Hiệp (đã được Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An thống nhất tại văn bản số 1264/UBND-ĐT ngày 31 tháng 5 năm 2023).

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 609208; Y = 1209218 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý → Hệ thống thoát nước của Khu sản xuất Tân Đông Hiệp

→ suối Ông Ngời → suối Cây Sao → rạch Ông Tiếp → sông Đồng Nai.

- Hình thức xả: Bơm (công suất 2HP, 1 bơm hoạt động, 1 bơm dự phòng).

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	50	Hàng ngày	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng	
3	pH	-	6-9		
4	TSS	mg/L	49,5		
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	29,7		
6	COD	mg/L	74,25		
7	Tổng Nito	mg/L	19,8		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	3,96		
9	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,95		
10	Coliform	MPN/100ml	3.000		
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,95		
12	Cr (VI)	mg/L	0,0495		
13	Cr (III)	mg/L	0,198		
14	Cu	mg/L	1,98		
15	Zn	mg/L	2,97		
16	Fe	mg/L	0,99		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (thể tích $8,1\text{m}^3$), sau đó tự chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải theo đường ống nhựa PVC Ø34mm.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng chính xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (thể tích 18m^3), sau đó bơm (01 bơm, công suất 2HP) về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải theo đường ống nhựa PVC Ø34mm.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng tạo hình 2 xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (thể tích $9,0\text{m}^3$), thu gom về bể gom (thể tích $4,4\text{m}^3$), sau đó bơm (01 bơm, công suất 2HP) về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải theo đường ống nhựa PVC Ø34mm.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn được thu gom về bể tách dầu bằng đường ống kích thước Ø42mm trước khi vào bể gom nước thải sinh hoạt (kích thước $3,6\text{m} \times 0,9\text{m} \times 0,9\text{m}$), sau đó tự chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải theo đường ống PVC Ø114mm.

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ khu nhà xưởng sản xuất chính (bao gồm nước thải từ công đoạn kiểm mộc, nước thải từ công đoạn thử tính năng sản phẩm và nước thải từ vệ sinh nhà xưởng) được thu gom bằng mương BTCT có kích thước sâu 0,5m, rộng 0,3-0,8m, tự chảy về bể thu gom (thể tích $34,9\text{m}^3$) của hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động vệ sinh khu nhà xưởng tạo hình 2 được thu gom bằng mương BTCT có kích thước sâu 0,5m, rộng 0,3-0,8m, tự chảy về bể thu gom (thể tích 5m^3) tại nhà xưởng 2, sau đó bơm (01 bơm, công suất 2HP) về hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt (công suất $50\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$): Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại và nước thải nhà ăn đã tách dầu mỡ → Bể điều hòa sinh hoạt → Bể anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học. (1)

+ Nước thải sản xuất (công suất $60\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$): Nước thải sản xuất → Bể điều hòa nước thải sản xuất → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể trung chuyển → Bể lắng hóa lý. (2)

(1) + (2) → Bể khử trùng → Lọc áp lực → Hệ thống thoát nước Khu sản xuất Tân Đông Hiệp → suối Ông Ngời → suối Cây Sao → rạch Ông Tiếp → sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: $110\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polyme, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hoá chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

- Đối với sự cố nước thải không đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường: Bơm tuần hoàn nước thải về lại bể điều hòa, trong trường hợp bể điều hòa không đảm bảo thì sẽ lưu chứa tại các bể xử lý khác để tăng thời gian lưu nước; tăng cường công suất máy thổi khí (bố trí máy dự phòng) của bể hiếu khí khi có sự cố. Trường hợp chưa khắc phục xong sẽ ngưng hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

- Báo ngay cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 110 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: 01 mẫu tại bể điều hòa nước thải sinh hoạt và 01 mẫu tại bể thu gom nước thải sản xuất.

- Nước thải đầu ra (sau xử lý): tại hố ga đầu nối vào hệ thống thoát nước của Khu sản xuất Tân Đông Hiệp.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn vận hành điều chỉnh: Công ty tự quyết định.
- Giai đoạn vận hành ổn định: lấy mẫu đơn ít nhất 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn vận hành điều chỉnh (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hoá chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng... năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

TT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Khí thải từ lò nung tuynel sử dụng khí CNG
2	Nguồn số 02	Khí thải từ lò nung gián đoạn sử dụng khí CNG (dự phòng)
3	Nguồn số 03	Khí thải từ buồng phun men số 1
4	Nguồn số 04	Khí thải từ buồng phun men số 2
5	Nguồn số 05	Khí thải từ buồng phun men số 3
6	Nguồn số 06	Khí thải từ buồng phun men số 4
7	Nguồn số 07	Khí thải từ buồng phun men số 5
8	Nguồn số 08	Khí thải từ buồng phun men số 6
9	Nguồn số 09	Khí thải từ buồng phun men số 7
10	Nguồn số 10	Khí thải từ buồng phun men số 8
11	Nguồn số 11	Khí thải từ hầm sấy khuôn
12	Nguồn số 12	Khí thải từ hầm sấy mộc
13	Nguồn số 13	Khí thải máy phát điện số 1 sử dụng nhiên liệu dầu DO, công suất 560 KVA (dự phòng)
14	Nguồn số 14	Khí thải máy phát điện số 2 sử dụng nhiên liệu dầu DO, công suất 560 KVA (dự phòng)
15	Nguồn số 15	Khí thải máy phát điện số 3 sử dụng nhiên liệu dầu DO, công suất 560 KVA (dự phòng)
16	Nguồn số 16, 17	Bụi từ công đoạn kiểm mộc sau sấy (buồng kiểm mộc sau sấy số 1 và số 2)
17	Nguồn số 18, 19	Bụi từ công đoạn kiểm mộc sau sấy (buồng kiểm mộc sau sấy số 3 và số 4)
18	Nguồn số 20, 21	Bụi từ công đoạn kiểm mộc sau sấy (buồng kiểm mộc sau sấy số 5 và số 6)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

TT	Nguồn thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)
01	Nguồn số 01	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của lò nung tuynel sử dụng khí CNG	X = 1209230 Y = 609389
		Dòng thải số 02	Ống thải số 02 của lò nung tuynel sử dụng khí CNG	X = 1209198 Y = 609348
02	Nguồn số 02	Dòng thải số 03	Ống thải của lò nung gián đoạn sử dụng khí CNG (dự phòng)	X = 1209205 Y = 609304
03	Nguồn số 03	Dòng thải số 04	Ống thải của buồng phun men số 1	X = 1209248 Y = 609372
04	Nguồn số 04	Dòng thải số 05	Ống thải của buồng phun men số 2	X = 1209251 Y = 609369
05	Nguồn số 05	Dòng thải số 06	Ống thải của buồng phun men số 3	X = 1209254 Y = 609367
06	Nguồn số 06	Dòng thải số 07	Ống thải của buồng phun men số 4	X = 1209258 Y = 609364
07	Nguồn số 07	Dòng thải số 08	Ống thải của buồng phun men số 5	X = 1209261 Y = 609361
08	Nguồn số 08	Dòng thải số 09	Ống thải của buồng phun men số 6	X = 1209263 Y = 609360
09	Nguồn số 09 và số 10	Dòng thải số 10	Ống thải của buồng phun men số 7 và buồng phun men số 8	X = 1209264 Y = 609354
10	Nguồn số 11	Dòng thải số 11	Ống thải hầm sấy khuôn	X = 1209271 Y = 609329
11	Nguồn số 12	Dòng thải số 12	Ống thải số 1 hầm sấy mộc	X = 1209223 Y = 609337

		Dòng thải số 13	Ống thải số 2 hàm sầy mộc	X = 1209228 Y = 609334
12	Nguồn số 13	Dòng thải số 14	Ống thải của máy phát điện số 1	X = 1209330 Y = 609369
13	Nguồn số 14	Dòng thải số 15	Ống thải của máy phát điện số 2	X = 1209333 Y = 609367
14	Nguồn số 15	Dòng thải số 16	Ống thải của máy phát điện số 3	X = 1209335 Y = 609366
15	Nguồn số 16 và số 17	Dòng thải số 17	Ống thải của buồng kiểm mộc sau sầy số 1 và số 2	X = 1209259 Y = 609349
16	Nguồn số 18 và số 19	Dòng thải số 18	Ống thải của buồng kiểm mộc sau sầy số 3, số 4	X = 1209255 Y = 609349
17	Nguồn số 20 và số 21	Dòng thải số 19	Ống thải của buồng kiểm mộc sau sầy số 5 và số 6	X = 1209250 Y = 609346

- Vị trí xả khí thải: Trong khuôn viên của Nhà máy tại Khu sản xuất Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 34.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 34.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 34.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.300 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Các dòng khí thải số 01, 02, 04 đến 13, 17, 18, 19: Khí thải được xả thải ra môi trường qua các ống thải, xả thải liên tục 24/24 giờ.
- Các dòng khí thải số 03, 14, 15, 16: Khí thải được xả thải ra môi trường qua các ống thải, chỉ xả thải khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (*cột B*, $K_p = 0,8$, $K_v = 0,8$), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 đến số 13 và 17, 18, 19				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	03 tháng/lần	
II	Dòng khí thải số 14, 15, 16				
1	Khí thải phát sinh từ 03 máy phát điện (dự phòng) chỉ hoạt động và xả thải khi có sự cố mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải lò nung tuynel được thu gom và phát tán qua 2 ống thải cao 10m, đường kính 1m, xả liên tục 24/24 giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải lò nung gián đoạn (dự phòng) được thu gom và phát tán qua 1 ống thải cao 10m, đường kính 1m, xả không liên tục, chỉ xả khi hoạt động.

- Nguồn số 03 đến số 08: Khí thải tại 06 buồng phun men lớn từ số 1 đến số 6 (phun men 02 sản phẩm cùng lúc) sau khi qua tấm chắn inox thu hồi men thừa được thu gom và phát tán qua 6 ống thải dạng hộp (rộng 40x50cm, dài 40x50cm), cao 10-14m, xả liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn số 09 và số 10: Khí thải tại 02 buồng phun men nhỏ số 7 và số 8 (mỗi lần phun 01 sản phẩm) sau khi qua tấm chắn inox thu hồi men thừa được thu gom và phát tán qua 1 ống thải dạng hộp (40x40cm), cao 10m, xả liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn số 11: Khí thải tại hầm sấy khuôn được thu gom và phát tán qua 1 ống thải cao 10m, đường kính 1m, xả liên tục 12/24 giờ.

- Nguồn số 12: Khí thải tại hầm sấy mộc được thu gom và phát tán qua 2 ống thải cao 10m, đường kính 1m, xả liên tục 12/24 giờ.

- Nguồn số 13 đến số 15: Khí thải từ 03 máy phát điện dự phòng 560KVA/máy được thu gom và phát tán qua 03 ống thải hộp (rộng 1m, dài 1m), chiều cao 1m, xả gián đoạn, chỉ hoạt động khi cúp điện.

- Nguồn số 16 và số 17: Bụi từ buồng kiểm mộc sau sấy số 1 và số 2 được thu gom, xử lý tại nguồn bằng hệ thống màng nước và phát tán qua 1 ống thải cao 13m, đường kính 0,3m, xả liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn số 18 và số 19: Bụi từ buồng kiểm mộc sau sấy số 3, số 4 được thu gom, xử lý tại nguồn bằng hệ thống màng nước và phát tán qua 1 ống thải dạng hộp (40x40cm), cao 10m, xả liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn số 20 và số 21: Bụi từ buồng kiểm mộc sau sấy số 5 và số 6 được thu gom, xử lý tại nguồn bằng hệ thống màng nước và phát tán qua 1 ống thải dạng hộp (40x40cm), cao 10m, xả liên tục 24/24 giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải số 1, 2, 3, 4, 5, 6 (tương ứng với nguồn số 03 đến số 08, mỗi nguồn có 1 hệ thống xử lý riêng với công nghệ giống nhau, mỗi hệ thống xử lý có 1 ống thải riêng):

- Tóm tắt sơ đồ công nghệ: Khí thải từ buồng phun men lớn → Tấm chắn inox thu hồi men → Ống dẫn → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý khí thải số 7 (tương ứng với nguồn số 09 và số 10, chung 1 hệ thống xử lý):

- Tóm tắt sơ đồ công nghệ: Khí thải từ 2 buồng phun men nhỏ → Tấm chắn inox thu hồi men → Ống dẫn → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình xử lý khí số 8 (tương ứng với nguồn số 16 và số 17, chung 1 hệ thống xử lý):

- Tóm tắt sơ đồ công nghệ: Bụi từ buồng kiểm mộc sau sấy số 1 và số 2 → Hấp thụ bằng màng nước → Ống dẫn → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Công trình xử lý khí số 9 (tương ứng với nguồn số 18 và số 19, chung 1 hệ thống xử lý):

- Tóm tắt sơ đồ công nghệ: Bụi từ buồng kiểm mộc sau sấy số 3 và số 4 → Hấp thụ bằng màng nước → Ống dẫn → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Công trình xử lý khí số 10 (tương ứng với nguồn số 20 và số 21, chung 1 hệ thống xử lý):

- Tóm tắt sơ đồ công nghệ: Bụi từ buồng kiểm mộc sau sấy số 5 và số 6 → Hấp thụ bằng màng nước → Ống dẫn → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, nếu khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả

khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 07 công trình xử lý khí thải từ công đoạn phun men.
- 03 công trình xử lý bụi từ công đoạn kiểm mộc sau sấy.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải số 1.
- Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải số 2.
- Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải số 3.
- Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải số 4.
- Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải số 5.
- Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải số 6.
- Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải số 7.
- Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải số 8.
- Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải số 9.
- Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải số 10.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn vận hành điều chỉnh: Công ty tự quyết định.
- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn) trong 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn vận hành điều chỉnh.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực

hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng ... năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Nguồn phát sinh	
01	Nguồn số 01	Khu vực nghiền, sàng, chuẩn bị hồ
02	Nguồn số 02	Khu vực nung
03	Nguồn số 03	Khu vực phun men
04	Nguồn số 04	Khu vực nghiền sản phẩm hỏng
05	Nguồn số 05	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng
06	Nguồn số 06	Khu vực hệ thống xử lý nước thải
07	Nguồn số 07	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn kiểm mộc sau sấy
08	Nguồn số 08	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn hoàn thiện mộc (nhà xưởng 1)
09	Nguồn số 09	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn hoàn thiện mộc (nhà xưởng 2)
10	Nguồn số 10	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn kiểm mộc sau nung

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ <i>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)</i>	
01	Khu vực nghiền, sàng, chuẩn bị hồ	X = 1209269	Y= 609376
02	Khu vực nung	X = 1209207	Y= 609362
03	Khu vực phun men	X = 1209258	Y= 609361

04	Khu vực nghiền sản phẩm hỏng	X = 1209264	Y= 609415
05	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng	X = 1209327	Y= 609360
06	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	X = 1209274	Y= 609287
07	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn kiểm mộc sau sấy	X = 1209253	Y= 609344
08	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn hoàn thiện mộc (nhà xưởng 1)	X = 1209258	Y= 609295
09	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn hoàn thiện mộc (nhà xưởng 2)	X = 1209188	Y= 609360
10	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn kiểm mộc sau nung	X = 1209182	Y= 609333

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh

trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	90
2	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	NH	Lỏng	250
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	NH	Rắn	10
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	18 01 02	KS	Rắn	100
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	300
6	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	KS	Rắn	5
Tổng khối lượng					755

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Kí hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Khuôn thải	06 02 06	TT	Rắn	19.000

2	Sản phẩm sứ hỏng thải bỏ	06 02 07	TT	Rắn	1.200.000
3	Thạch cao vụn	06 02 03	TT	Rắn	8.000
4	Bụi từ hệ thống xử lý khí thải	06 02 08	TT	Rắn	5.000
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	06 02 10	TT	Rắn	700.000
6	Sắt, thép phế liệu (dụng cụ cạo gọt làm nhẵn mộc và thành phẩm; máy móc hư hỏng)	11 04 03	TT-R	Rắn	3.000
7	Giẻ lau mộc và thành phẩm	18 02 02	TT	Rắn	400
8	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	TT-R	Rắn	600
9	Bao bì nhựa thải bỏ	18 01 06	TT-R	Rắn	2.000
10	Bao bì vải thải bỏ	18 01 10	TT-R	Rắn	50
11	Bùn nạo vét cống rãnh	-	-	Rắn	12.000
12	Hộp chứa mực in văn phòng	08 02 08	TT	Rắn	5
Tổng khối lượng					1.950.055

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn, ...*), rác thải vô cơ (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, ...*), khối lượng khoảng 45.000 kg/năm, tương đương khoảng 145 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 07 thùng phuy dung tích 220 lít đặt tại kho chứa chất thải nguy hại, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải: 9m^2 .

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Tường gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đồi chất thải rắn công nghiệp thông thường: chứa bằng bao nilông, jumbo dung tích 500 – 1.000 kg.

2.2.2. Kho/ khu vực lưu chứa:

a) Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa kích thước: 204 m^2 .

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, có cửa ra vào, mái che khung thép, lợp tôn; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Khu vực lưu chứa bùn thải từ công trình xử lý nước thải:

- Diện tích lưu chứa: 5 m^2 tại khu vực trạm xử lý nước thải.

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, có mái che tôn.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 10 thùng nhựa HDPE chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng đặt tại khu vực sản xuất, khu vực nhà ăn và khu vực cổng nhà máy, cuối ngày sẽ được công nhân chuyên đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Khu vực chứa:

- Diện tích lưu chứa: 10 m^2 .

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, không mái.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Tân Đông Hiệp và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Dĩ An theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Tân Đông Hiệp về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Tân Đông Hiệp nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Dĩ An để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng ... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương

3. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

5. Luôn thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.